

BIỂU CHUẨN BỊ SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH 2015 (BẢO SỔ TÀI CHÍNH)

Nguồn CCTL năm 2015						
STT	Đơn vị	Tổng	Nguồn CCTL lũy kế năm 2014 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2015			
			CỘNG	10% tiết kiệm chi thường xuyên tồn chuyển sang	Trích 40% học phí 35% viện phí (trừ thuốc máu, dịch truyền)	Trích 40% CCTL số thu SN được để lại (sau khi trừ chi phí)
		1=2+6+7+8	2=3+4+5	3	4	5
1	SN giáo dục - đào tạo					
	- Giáo dục	30.620.411.609	14.832.324.697	6.040.170.000	6.858.102.410	1.934.052.287
1	Trường Mầm non Ngọc Lan	354.955.386	141.888.000	60.730.000	81.158.000	-
2	Trường Mẫu giáo Quỳnh Anh	215.258.000	116.598.000	32.598.000	84.000.000	-
3	Trường Mẫu giáo Hoa Đào	284.060.000	175.680.000	36.080.000	137.600.000	2.000.000
4	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	457.291.000	291.931.000	48.069.000	243.862.000	-
5	Trường Mầm non Hoa Lan	362.274.000	213.442.000	47.310.000	109.132.000	57.000.000
6	Trường Mẫu giáo Sen Hồng	188.650.000	91.129.000	29.737.000	54.000.000	7.392.000
7	Trường Mầm non Hoa Thiên Lý	359.966.500	200.621.000	47.701.000	147.502.000	5.418.000
8	Trường Mầm non Hoa Mai	399.135.908	203.199.908	53.500.000	102.720.000	46.979.908
9	Trường Mầm non Baby	298.160.000	125.960.000	44.492.000	81.468.000	
10	Trường Mầm non Hoa Hồng	348.400.200	159.299.000	53.299.000	78.400.000	27.600.000
11	Trường Mầm non Phong Lan	449.659.571	235.490.571	56.816.000	106.024.000	72.650.571
12	Trường Mầm non Hướng Dương	582.618.000	324.418.000	79.418.000	153.000.000	92.000.000
13	Trường Mầm non Hoàng Anh	382.693.080	159.738.000	59.178.000	100.560.000	-
14	Trường Mầm non Hoa Sen	243.059.000	125.935.000	46.203.000	79.732.000	-
15	Trường Mầm non Quỳnh Hương	414.539.200	197.726.200	48.573.000	121.153.200	28.000.000
16	Trường Mầm non Thủy Tiên	353.236.000	142.108.000	49.764.000	92.344.000	-
17	Trường Mầm non Thủy Tiên 1	449.398.000	275.086.000	42.146.000	202.940.000	30.000.000
18	Trường Mầm non Hoa Thiên Lý 1	442.065.804	235.785.804	56.291.000	124.039.604	55.455.200
19	Trường Mầm non 30-4	337.392.000	173.936.000	45.760.000	109.176.000	19.000.000
20	Trường Mầm non Hoa Phượng 1	317.518.000	133.266.000	46.266.000	87.000.000	-
21	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	194.587.000	58.267.000	24.695.000	33.572.000	-
22	Trường Mầm non Hoa Phượng Hồng	297.306.000	93.714.000	43.314.000	25.200.000	25.200.000
23	Trường Tiểu học Bình Hưng	420.151.000	221.151.000	204.497.000	-	16.654.000
24	Trường Tiểu Học Vĩnh Lộc B	297.650.000	171.650.000	167.650.000	-	4.000.000
25	Trường Tiểu học Tân Nhựt 6	172.033.000	88.033.000	80.633.000	-	7.400.000
26	Trường Tiểu học Tân Túc	299.879.000	139.879.000	121.879.000	-	18.000.000

STT	Đơn vị	Nguồn CCTL năm 2015				
		Tổng	Nguồn CCTL lũy kế năm 2014 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2015			
			CÔNG	10% tiết kiệm chi thường xuyên tồn chuyển sang	Trích 40% học phí 35% viện phí (trừ thuốc mẫu, dịch truyền)	Trích 40% CCTL số thu SN được để lại (sau khi trừ chi phí)
		1=2+6+7+8	2=3+4+5	3	4	5
27	Trường Tiểu học Lê Minh Xuân 2	167.068.000	93.068.000	75.068.000	-	18.000.000
28	Trường Tiểu học Quí Đức	235.419.947	111.179.000	104.179.000	-	7.000.000
29	Trường Tiểu học An Hạ	181.095.000	55.095.000	55.095.000	-	-
30	Trường Tiểu học Tân Kiên	517.367.000	240.367.000	174.367.000	-	66.000.000
31	Trường Tiểu học Phong Phú	333.511.000	161.511.000	140.511.000	-	21.000.000
32	Trường Tiểu học Hưng Long	697.383.000	330.783.000	168.783.000	-	162.000.000
33	Trường Tiểu học Vĩnh Lộc A	443.901.000	218.901.000	178.901.000	-	40.000.000
34	Trường Tiểu học Trần Nhân Tôn	221.766.000	114.766.000	78.766.000	-	36.000.000
35	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	317.666.000	180.666.000	114.666.000	-	66.000.000
36	Trường Tiểu học Tân Quý Tây 3	149.604.000	74.604.000	65.604.000	-	9.000.000
37	Trường Tiểu học Tân Quý Tây	283.392.000	166.392.000	106.692.000	-	59.700.000
38	Trường Tiểu học Bình Lợi	141.039.000	74.039.000	68.039.000	-	6.000.000
39	Trường Tiểu học Lê Minh Xuân 3	133.105.000	80.605.000	54.605.000	-	26.000.000
40	Trường Tiểu học An Phú Tây	378.797.000	228.797.000	140.797.000	-	88.000.000
41	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trần	316.109.000	158.109.000	142.637.000	-	15.472.000
42	Trường Tiểu học Vĩnh Lộc 1	263.232.000	133.232.000	122.532.000	-	10.700.000
43	Trường Tiểu học Bình Chánh	345.982.295	172.555.000	122.555.000	-	50.000.000
44	Trường Tiểu học Tân Nhựt	212.449.000	95.449.000	86.449.000	-	9.000.000
45	Trường Tiểu học Võ Văn Vân	433.792.900	193.094.000	149.494.000	-	43.600.000
46	Trường Tiểu học Cầu Xáng	320.210.111	162.442.000	122.442.000	-	40.000.000
47	Trường Tiểu học Vĩnh Lộc 2	533.870.000	281.350.000	164.830.000	-	116.520.000
48	Trường Tiểu học Lại Hùng Cường	238.592.000	140.592.000	97.592.000	-	43.000.000
49	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	362.977.240	131.346.000	115.346.000	-	16.000.000
50	Trường Tiểu học Phạm Hùng	82.245.000	-	-	-	-
51	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	871.718.200	437.725.800	97.311.000	304.504.192	35.910.608
52	Trường THCS Phong Phú	690.670.000	364.156.000	89.864.000	239.292.000	35.000.000
53	Trường THCS Đa Phước	621.183.400	278.877.000	79.249.000	193.628.000	6.000.000
54	Trường THCS Quí Đức	449.508.200	202.460.000	72.460.000	110.000.000	20.000.000
55	Trường THCS Hưng Long	808.024.600	399.920.200	93.235.000	299.685.200	7.000.000
56	Trường THCS Tân Quý Tây	698.611.000	305.237.000	92.189.000	207.048.000	6.000.000
57	Trường THCS Bình Chánh	1.042.648.467	549.830.000	133.228.000	313.602.000	103.000.000

STT	Đơn vị	Nguồn CCTL năm 2015				
		Tổng	Nguồn CCTL lũy kế năm 2014 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2015			
			CÔNG	10% tiết kiệm chi thường xuyên tồn chuyển sang	Trích 40% học phí 35% viện phí (trừ thuốc máu, dịch truyền)	Trích 40% CCTL số thu SN được để lại (sau khi trừ chi phí)
		1=2+6+7+8	2=3+4+5	3	4	5
58	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	661.174.000	315.862.000	86.950.000	228.912.000	-
59	Trường THCS Tân Túc	1.007.155.000	435.193.000	112.073.000	305.120.000	18.000.000
60	Trường THCS Tân Kiên	773.819.000	390.179.000	- 93.215.000	237.964.000	59.000.000
61	Trường THCS Tân Nhựt	687.145.400	385.023.200	106.324.000	278.699.200	-
62	Trường THCS Lê Minh Xuân	1.182.712.600	523.466.600	96.955.000	349.511.600	77.000.000
63	Trường THCS Phạm Văn Hai	903.801.000	416.167.000	107.095.000	273.672.000	35.400.000
64	Trường THCS Gò Xoài	283.638.736	138.763.000	53.657.000	78.006.000	7.100.000
65	Trường THCS Đồng Đen	1.145.379.400	568.679.000	113.347.000	436.132.000	19.200.000
66	Trường THCS Vĩnh Lộc A	1.473.380.414	615.394.414	114.831.000	465.863.414	34.700.000
67	Trường THCS Vĩnh Lộc B	839.173.050	321.158.000	135.278.000	181.880.000	4.000.000
68	Trường GD&CB Rạng Đông	81.940.000	36.140.000	36.140.000	-	-
69	Trường BD&GD	75.900.000	28.900.000	27.900.000	-	1.000.000
70	TT-GDKTTHHN-DN	90.320.000	24.320.000	22.320.000	-	2.000.000